

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-38

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Xuân Hường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Hồng Thái – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Hồng Thái

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026



Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		478.189.747.017	251.282.046.327
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	313.550.906.846	182.615.110.008
111	1. Tiền		8.175.322.812	6.189.243.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		305.375.584.034	176.425.866.757
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	78.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		78.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.174.138.200	4.849.322.083
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	305.402.095	277.593.354
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	406.503.060	381.790.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.581.935.363	4.309.641.047
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	IV. Hàng tồn kho	09	70.713.608.624	62.239.648.290
141	1. Hàng tồn kho		70.713.608.624	62.239.648.290
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.751.093.347	1.577.965.946
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.646.522.391	1.577.965.946
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.104.570.956	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.492.605.175.231	1.488.216.877.616
220	I. Tài sản cố định		245.445.331.649	223.428.815.855
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	245.445.331.649	223.428.815.855
222	- Nguyên giá		535.278.265.347	499.217.592.421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(289.832.933.698)	(275.788.776.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.120.000.000	1.120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	125.139.580.934	144.323.494.803
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		125.139.580.934	144.323.494.803
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.120.929.843.892	1.119.390.995.136
251	1. Đầu tư vào công ty con		968.839.917.788	968.839.917.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.183.094.846)	(14.721.943.602)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.090.418.756	1.073.571.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.090.418.756	1.073.571.822
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.970.794.922.248	1.739.498.923.943



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.476.716.954	90.938.948.837
310	I. Nợ ngắn hạn		117.276.716.954	90.938.948.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.329.903.273	2.193.616.560
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.140.483.200	11.539.093.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.999.642.262	8.151.132.377
314	4. Phải trả người lao động		64.849.093.153	44.783.245.086
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.666.614.187	2.637.321.879
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.444.684.642	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.969.802.771	623.768.439
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.876.493.466	21.010.770.696
330	II. Nợ dài hạn		32.200.000.000	-
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		32.200.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.821.318.205.294	1.648.559.975.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.821.318.205.294	1.648.559.975.106
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.565.886.413	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(43.777.986.793)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		221.890.758.254	153.693.589.941
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.992.526.332	12.969.627.712
421b	LNST chưa phân phối năm nay		208.898.231.922	140.723.962.229
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.970.794.922.248	1.739.498.923.943

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	476.635.953.199	447.587.118.370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.635.953.199	447.587.118.370
11	4. Giá vốn hàng bán	22	309.834.865.634	303.925.249.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.801.087.565	143.661.869.263
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	78.808.724.497	18.732.629.783
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.530.578.393)	6.470.487.661
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.384.840.944	3.298.222.384
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	69.857.033.964	26.637.749.629
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.898.515.547	125.988.039.372
31	11. Thu nhập khác	27	56.384.809.662	35.708.509.197
32	12. Chi phí khác	28	2.520.764.568	1.748.875.760
40	13. Lợi nhuận khác		53.864.045.094	33.959.633.437
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		228.762.560.641	159.947.672.809
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	19.864.328.719	19.223.710.580
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>208.898.231.922</u>	<u>140.723.962.229</u>

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		512.505.501.977	480.873.913.656
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(93.415.231.436)	(117.974.037.172)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(154.492.288.137)	(140.070.411.057)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.196.031.274)	(14.984.322.534)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.149.862.902	16.965.030.908
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(143.167.282.769)	(142.406.993.209)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.384.531.263	82.403.180.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.955.597.236)	(17.850.928.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		43.568.536.000	34.131.673.030
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(78.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.331.372.833	21.162.254.734
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.944.311.597	37.442.998.794
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		62.411.320.000	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.806.334.500)	(26.211.179.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.395.014.500)	(26.211.179.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		130.933.828.360	93.634.999.886
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		182.615.110.008	88.980.080.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.968.478	29.577
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	313.550.906.846	182.615.110.008

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 30.000.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.235 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.306 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, nhu cầu thị trường về mặt hàng cao su tăng mạnh khiến cho giá bán bình quân của mặt hàng này tăng lên so với năm trước, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ của Công ty tăng với số tiền lần lượt là 29,049 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 6,49%) và 23,139 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 16,11%) so với năm trước.

Trong năm Công ty nhận được lợi nhuận do Công ty con phân phối dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng với số tiền lần lượt là 60,076 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 320,7 %) và 48,910 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 38,82%) so với năm trước.

Thêm vào đó, diện tích của vườn cây cao su thanh lý cũng tăng cao so với năm trước, dẫn đến thu nhập khác và lợi nhuận khác lần lượt tăng với số tiền là 20,676 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 57,9 %) và 19,904 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 58,61%) so với năm trước.

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay tăng mạnh với số tiền 68,815 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 43,02%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ

- Cơ quan Công ty	xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Đội Thạnh Đức (trước đây là Nông trường Gò Dầu) ⁽¹⁾	xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
- Đội Hiệp Thạnh (trước đây là Nông trường Gò Dầu) ⁽¹⁾	xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Đội Cầu Khởi (trước đây là Nông trường Cầu Khởi) ⁽¹⁾	xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
- Đội Bình Linh (trước đây là Nông trường Cầu Khởi) ⁽¹⁾	xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
- Đội Cầu Sắt (trước đây là Nông trường Cầu Khởi) ⁽¹⁾	xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
- Đội Bến Lầy (trước đây là Nông trường Bến Cùi) ⁽¹⁾	xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Đội Bến Cùi (trước đây là Nông trường Bến Cùi) ⁽¹⁾	xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Xưởng chế biến cao su (trước đây là Xí nghiệp Cơ khí Chế biến) ⁽²⁾	xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh

(1) Căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị số 813 và 815/QĐ-HĐQTCTSTN ngày 28/04/2025, Công ty đã kết thúc hoạt động của các Nông trường và thành lập các Đội sản xuất trực thuộc trên cơ sở kế thừa nhân sự, một phần cơ sở vật chất và địa bàn từ các Nông trường cũ tương ứng, nhưng được tổ chức tinh gọn hơn, tạo điều kiện cho việc quản lý và vận hành trực tiếp.

(2) Căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị số 916/QĐ-HĐQTCTSTN ngày 12/05/2025, Công ty đã giải thể Xí nghiệp cơ khí chế biến ("Xí nghiệp") và thành lập Xưởng chế biến cao su trên cơ sở chuyển giao nguyên trạng từ Xí nghiệp sang bao gồm các loại tài sản, tài liệu hồ sơ, diện tích đất, lao động, cơ sở vật chất... mà Xí nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường ("chứng chỉ/giấy phép") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn chứng chỉ/giấy phép có hiệu lực.
- Chi phí trả sửa chữa bao gồm: chi phí sửa chữa đường lộ, nhà máy chế biến,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê đất trồng xen canh, nhượng quyền khai thác mù cao su.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 2, Điều 18 và khoản 2, Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su, thanh lý vườn cây cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được ưu đãi thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, chế biến cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	394.562.230	205.050.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.780.760.582	5.984.192.962
Các khoản tương đương tiền (*)	305.375.584.034	176.425.866.757
	<u>313.550.906.846</u>	<u>182.615.110.008</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng có giá trị 305.375.584.034 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	78.000.000.000	-	-	-
	<u>78.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 78.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,00%/năm đến 7,00%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ⁽¹⁾	968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	24.500.000.000		(5.060.920.938)	24.500.000.000		(6.585.982.258)
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾	24.500.000.000		(5.060.920.938)	24.500.000.000		(6.585.982.258)
Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	31.788.000.000	(8.122.173.908)	140.773.020.950	38.301.008.000	(8.135.961.344)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾	77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾	8.661.170.000		(8.122.173.908)	8.661.170.000		(8.135.961.344)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	17.660.000.000	31.788.000.000	-	17.660.000.000	38.301.008.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾	36.951.850.950		-	36.951.850.950		-
	<u>1.134.112.938.738</u>	<u>31.788.000.000</u>	<u>(13.183.094.846)</u>	<u>1.134.112.938.738</u>	<u>38.301.008.000</u>	<u>(14.721.943.602)</u>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,23%	15,23%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Cửa hàng xăng dầu	46.178.727	-	67.879.036	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	139.521.050	-	86.137.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam	-	-	3.875.000	-
	305.402.095	(119.702.318)	277.593.354	(119.702.318)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	166.950.800	-	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Tư vấn Kỹ thuật và Thương mại Sao Thổ	111.052.260	-	-	-
- Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Phát	-	-	199.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	128.500.000	-	182.790.000	-
	406.503.060	-	381.790.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.281.577.229	-	213.390.979	-
Tạm ứng	73.607.883	-	73.163.195	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	7.483.280.213	-	2.708.938.446	-
Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	890.970.193	-	914.390.504	-
Phải thu Công ty con về tiền chi hộ	846.941.922	-	399.757.923	-
Phải thu khác	5.557.923	-	-	-
	10.581.935.363	-	4.309.641.047	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	846.941.922	-	399.757.923	-
	846.941.922	-	399.757.923	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	119.702.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.276.526.756	-	12.918.000.675	-
Công cụ, dụng cụ	4.850.965.290	-	3.512.253.894	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	228.408.594	-	4.354.930.114	-
Thành phẩm	51.600.973.742	-	40.674.860.234	-
Hàng hoá	756.734.242	-	779.603.373	-
	70.713.608.624	-	62.239.648.290	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	-	15.382.656.306
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	8.082.303.619	27.164.963.154
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	33.085.991.205	29.563.780.761
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	33.530.799.712	29.977.728.140
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	18.237.748.595	16.060.795.868
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	9.785.679.053	8.287.597.966
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2024	10.738.674.672	7.867.738.312
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2025	7.298.855.796	-
- Tiền thuê đất của vườn cây kiến thiết cơ bản	4.121.903.882	9.759.362.281
- Chi phí khác	257.624.400	258.872.015
	125.139.580.934	144.323.494.803



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
- Mua trong năm	-	2.800.907.229	3.163.360.636	-	-	5.964.267.865
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	507.007.407	-	-	-	37.528.324.214	38.035.331.621
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.938.926.560)	(7.938.926.560)
Số dư cuối năm	84.287.672.184	100.260.323.152	34.976.159.082	6.620.569.280	309.133.541.649	535.278.265.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
- Khấu hao trong năm	2.312.314.177	2.834.569.047	847.093.088	37.251.941	14.121.092.762	20.152.321.015
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.108.163.883)	(6.108.163.883)
Số dư cuối năm	70.171.177.798	94.339.675.374	28.256.819.170	6.539.621.457	90.525.639.899	289.832.933.698
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855
Tại ngày cuối năm	14.116.494.386	5.920.647.778	6.719.339.912	80.947.823	218.607.901.750	245.445.331.649

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.050.568.008 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2025, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 1.120.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	1.674.943.867	860.822.243
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	620.124.999	525.351.852
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	351.453.525	191.791.851
	<u>2.646.522.391</u>	<u>1.577.965.946</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	31.620.000
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường	217.951.860	411.476.491
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	872.466.896	630.475.331
	<u>1.090.418.756</u>	<u>1.073.571.822</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	430.560.000	430.560.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	-	212.760.000	212.760.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	-	217.800.000	217.800.000
Bên khác	1.329.903.273	1.329.903.273	1.763.056.560	1.763.056.560
- Công ty TNHH MTV Việt Bắc	729.735.000	729.735.000	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	157.356.000	157.356.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật An Nguyên	112.104.000	112.104.000	-	-
- Công ty Cổ phần F.A	21.600.000	21.600.000	961.669.956	961.669.956
- Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Xây dựng Quang Vinh	18.475.000	18.475.000	354.620.000	354.620.000
- Phải trả người bán khác	290.633.273	290.633.273	446.766.604	446.766.604
	1.329.903.273	1.329.903.273	2.193.616.560	2.193.616.560

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	7.373.457.000	2.852.217.900
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tín Trung	5.240.009.250	3.271.595.040
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khôi Nguyên Anh	1.721.055.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	330.225.000	3.843.000.000
- Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh	-	1.145.188.800
- Người mua trả tiền trước khác	475.736.950	427.092.060
	15.140.483.200	11.539.093.800



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	665.066.443	18.325.057.456	17.547.781.641	-	1.442.342.258
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.227.131.599	19.864.328.719	29.196.031.274	2.104.570.956	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	244.805.055	6.861.726.377	5.557.699.028	-	1.548.832.404
Thuế Tài nguyên	-	14.129.280	76.823.920	82.485.600	-	8.467.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	15.386.875.294	15.386.875.294	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.585.705	27.585.705	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
	-	8.151.132.377	60.573.897.471	67.829.958.542	2.104.570.956	2.999.642.262

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	2.176.179.500	1.606.134.500
- Tiền điện trích trước	545.635.117	386.576.241
- Trích trước chi phí trồng xen canh	309.871.811	-
- Trích trước chi phí sửa chữa	-	41.500.000
- Chi phí phải trả khác	634.927.759	603.111.138
	<u>3.666.614.187</u>	<u>2.637.321.879</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.665.646.771	246.901.058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.366.000	103.200.500
- Phải trả về nhận trước tiền hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	-	158.566.881
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.790.000	115.100.000
	<u>4.969.802.771</u>	<u>623.768.439</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	(43.777.986.793)	1.220.287.658.751	80.868.036.136	1.557.377.708.094
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	140.723.962.229	140.723.962.229
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.123.913.214)	(23.123.913.214)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.356.713.207	(18.356.713.207)	-
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(205.282.003)	(205.282.003)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	-	(43.777.986.793)	1.238.644.371.958	153.693.589.941	1.648.559.975.106
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	(43.777.986.793)	1.238.644.371.958	153.693.589.941	1.648.559.975.106
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	208.898.231.922	208.898.231.922
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(72.812.500.000)	(72.812.500.000)
Phát hành cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	18.565.886.413	43.777.986.793	-	-	62.343.873.206
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	42.217.188.669	(42.217.188.669)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(25.515.219.686)	(25.515.219.686)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(156.155.254)	(156.155.254)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	18.565.886.413	-	1.280.861.560.627	221.890.758.254	1.821.318.205.294

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 1314/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 27/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024	100	153.693.589.941
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,47	42.217.188.669
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,60	25.515.219.686
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,10	156.155.254
Chia cổ tức (25%/Mệnh giá)	47,38	72.812.500.000

(2) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1385/NQ-HĐQTCTSTN ngày 07/07/2025. Căn cứ Báo cáo kết quả giao dịch bán Cổ phiếu quỹ số 1854/BC-CSTN ngày 18/09/2025 gửi UBCK Nhà nước về việc Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu quỹ 875.000 cổ phiếu với tổng giá trị 62.411.320.000 VND với giá khớp lệnh trung bình 71.433 VND/ cổ phiếu, trong đó chi phí phát hành là 67.446.794 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Trần Bửu Hoa	4,49	13.471.600.000	0,00	-
- Trần Hoàng Gia Bảo	4,45	13.362.000.000	0,00	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	0,00	-	4,82	14.470.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	0,00	-	1,33	3.991.000.000
- Các cổ đông khác	28,14	84.416.400.000	30,93	92.789.000.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

(*) Cơ cấu cổ đông được xác định đến ngày 31/07/2025 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền nhận cổ tức.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	103.200.500	103.200.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	72.812.500.000	26.212.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	72.812.500.000	26.212.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(72.806.334.500)	(26.212.500.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(72.806.334.500)	(26.212.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	109.366.000	103.200.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
	1.280.861.560.627	1.238.644.371.958

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	0,031	0,031
- Mũ cao su nhận gia công	Tấn	24,360	24,360

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	106.828,36	6.599,08

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	1.278.462.618

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	445.008.971.420	387.183.621.252
Doanh thu bán hàng hóa	28.810.833.746	51.795.799.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	2.816.148.033	8.607.697.999
	476.635.953.199	447.587.118.370
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	18.753.741.736	50.340.584.856

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của mũ cao su thành phẩm	278.341.925.593	244.307.942.863
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.695.768.979	51.102.572.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	2.776.110.398	8.499.769.499
Thuế GTGT không được khấu trừ	21.060.664	14.964.631
	309.834.865.634	303.925.249.107

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.825.134.995	2.576.725.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.574.424.088	15.247.093.796
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	270.353.759	908.780.532
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	138.811.655	29.577
	78.808.724.497	18.732.629.783
	68.574.424.088	15.247.093.796

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.270.363	66.203.992
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.538.848.756)	6.404.283.669
	(1.530.578.393)	6.470.487.661

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.443.795.252	1.885.462.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.416.063	1.120.748.873
Chi phí khác bằng tiền	103.629.629	292.011.291
	2.384.840.944	3.298.222.384
	463.550.000	156.900.000

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.163.021.107	1.018.520.119
Chi phí nhân công	20.435.764.938	15.248.375.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	838.911.871	873.183.302
Thuế, phí, và lệ phí	320.160.163	294.574.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.853.904	1.119.696.245
Chi phí khác bằng tiền	45.464.321.981	8.083.400.033
	69.857.033.964	26.637.749.629
	104.738.000	65.628.000

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý ⁽¹⁾	40.923.166.969	30.385.750.907
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su ⁽²⁾	4.499.283.951	1.733.240.741
Thu nhập từ cây gậy đồ	218.558.267	344.923.926
Thu nhập từ bán mù tận thu, kiểm phẩm	184.156.830	517.983.300
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	-	272.389.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	753.587.091	226.020.636
Thu nhập từ cho thuê đất cao su lộ giới	-	178.614.547
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	132.818.181	143.999.995
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.756.505.918	1.050.356.146
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ và phạt vi phạm hợp đồng	1.429.438.888	818.359.999
Thu nhập từ bán phế liệu	1.454.545	5.250.000
Tiền thuê đất được miễn giảm	6.485.839.022	-
Thu nhập khác	-	31.620.000
	56.384.809.662	35.708.509.197
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	210.737.500

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 185,02914 ha cao su với tổng giá trị là 44.420.000.000 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.938.926.560 VND và 6.108.163.883 VND, chi phí thanh lý là 3.296.833.031 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 40.923.166.969 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mù cao su theo Hợp đồng bán đấu giá số 1698/HĐĐG-CSTN ngày 21/08/2025, với các nội dung chi tiết sau:

- Tổng diện tích: 182,33261 ha;
- Thời gian thực hiện: đến hết 31/01/2026;
- Tổng giá trị hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT): 5.564.000.000 VND, trong đó thu nhập từ nhượng quyền đến 31/12/2025 là 4.499.283.951 VND.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt	8.951.432	36.619.515
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.756.505.918	1.050.356.146
Chi phí thanh lý cây cao su gậy đồ	10.810.909	5.385.541
Chi phí thanh lý mù tận thu, kiểm phẩm	-	78.000.000
Chi phí hợp tác trồng mía	-	75.974.887
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	441.531.168	311.686.972
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	238.244.951	145.977.046
Chi phí khác	64.720.190	44.875.653
	2.520.764.568	1.748.875.760

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (Chưa trích Quỹ khoa học công nghệ)	260.962.560.641	159.947.672.809
Các khoản điều chỉnh tăng	1.575.264.965	1.793.928.091
- Chi phí không hợp lệ	1.407.235.388	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	29.577	-
- Thu nhập HDQT, BKS không chuyên trách	168.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(68.576.392.566)	(15.519.512.373)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(68.574.424.088)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(1.968.478)	-
Thu nhập tính thuế TNDN (Chưa trích Quỹ khoa học công nghệ)	193.961.433.040	146.222.088.527
Trích lập Quỹ khoa học Công nghệ	(32.200.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	161.761.433.040	146.222.088.527
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	124.879.578.891	100.207.071.262
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	36.881.854.149	46.015.017.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 10%	12.487.957.890	10.020.707.126
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	7.376.370.829	9.203.003.454
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.864.328.719	19.223.710.580
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.227.131.599	2.987.743.553
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(29.196.031.274)	(14.984.322.534)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.104.570.956)	7.227.131.599

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.640.234.083	45.900.511.106
Chi phí nhân công	211.570.841.728	189.928.446.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.936.727.624	20.043.748.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.284.360.496	6.417.082.562
Chi phí khác bằng tiền	76.748.399.620	39.305.951.985
	360.180.563.551	301.595.740.598

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	31.788.000.000	31.788.000.000
	-	-	31.788.000.000	31.788.000.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	38.301.008.000	38.301.008.000
	-	-	38.301.008.000	38.301.008.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.156.344.616	-	-	313.156.344.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.767.635.140	-	-	10.767.635.140
Các khoản cho vay	78.000.000.000	-	-	78.000.000.000
	401.923.979.756	-	-	401.923.979.756

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.410.059.719	-	-	182.410.059.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.467.532.083	-	-	4.467.532.083
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	186.877.591.802	-	-	186.877.591.802

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.299.706.044	-	-	6.299.706.044
Chi phí phải trả	3.666.614.187	-	-	3.666.614.187
	9.966.320.231	-	-	9.966.320.231
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.817.384.999	-	-	2.817.384.999
Chi phí phải trả	2.637.321.879	-	-	2.637.321.879
	5.454.706.878	-	-	5.454.706.878

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



32 . THÔNG TIN KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch so với Kế hoạch	Tỷ lệ (%)	Thực hiện (loại trừ các yếu tố khách quan) (*)	Chênh lệch so với Kế hoạch	Tỷ lệ (%)
1	Giá bán kế hoạch	42.200.000	50.395.484	8.195.484	119,42	50.395.484	8.195.484	119,42
2	Kế hoạch chi phí	290.572.194.766	352.063.537.544	61.491.342.778	121,16	291.438.383.865	866.189.099	100,30
	Chi phí khai thác mù nguyên liệu	228.651.586.866	253.738.288.397	25.086.701.531	110,97	233.093.867.823	4.442.280.957	101,94
	Chi phí chế biến	33.445.724.259	36.309.404.285	2.863.680.026	108,56	34.244.569.206	798.844.947	102,39
	Chi phí bán hàng	3.372.180.212	2.384.840.944	(987.339.268)	70,72	2.384.840.944	(987.339.268)	70,72
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.852.703.429	69.857.033.964	42.004.330.535	250,81	31.941.135.938	4.088.432.509	114,68
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.270.363	8.270.363		8.270.363	8.270.363	
	Lãi tiền gửi ngân hàng	(2.250.000.000)	(9.825.134.995)	(7.575.134.995)	436,67	(9.825.134.995)	(7.575.134.995)	436,67
	Lãi chênh lệch tỷ giá	(500.000.000)	(409.165.414)	90.834.586	81,83	(409.165.414)	90.834.586	81,83
3	Tổng sản lượng khai thác, chế biến							
	Sản lượng khai thác	8.886	9.052	166	101,87	9.052	166	101,87
	Sản lượng chế biến	8.886	9.075	189	102,13	9.075	189	102,13
	Sản lượng tiêu thụ	8.886	8.814	(72)	99,19	8.814	(72)	99,19
4	Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su khai thác, chế biến	32.700.000	39.067.338	6.367.338	119,47	32.013.725	(686.275)	97,90
	Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su khai thác	25.731.666	28.030.355	2.298.689	108,93	25.749.775	18.109	100,07
	Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su chế biến	3.763.867	4.001.077	237.210	106,30	3.773.545	9.678	100,26
	Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su tiêu thụ	3.204.467	7.035.906	3.831.439	219,57	2.490.405	(714.062)	77,72
5	Lợi nhuận tối thiểu/tấn mù cao su khai thác tiêu thụ	9.500.000	11.328.146	1.828.146	119,24	18.381.759	8.881.759	193,49

(*) Các khoản chi phí khách quan đã loại trừ trong Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su khai thác, chế biến, tiêu thụ năm 2025 gồm:

- Tăng 2 tháng tiền lương bổ sung 24.563.824.395 VND theo hướng dẫn công văn 3458/CSVN-TCCB ngày 26/12/2025 do đó làm giá thành toàn bộ tăng 2.718.519 VND/tấn
- Trích quỹ Khoa học công nghệ 32.200.000.000 VND theo hướng dẫn công văn 3552/CSVN-TCKT ngày 31/12/2025 do đó làm giá thành toàn bộ tăng 3.653.198 VND/tấn
- Chi trả trợ cấp thôi việc hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên khi tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc với số tiền 3.861.329.284 VND do đó làm giá thành toàn bộ tăng 438.081 VND/tấn
- Giảm sản lượng tiêu thụ giảm từ 9.450 tấn còn 8.814 tấn do đó làm giá thành toàn bộ tăng 243.815 VND/tấn

- Giá thành toàn bộ mù khai thác: Là giá thành khai thác mù nguyên liệu, giá thành chế biến phát sinh trong năm kế hoạch (không bao gồm mù tồn kho đầu năm), chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi giảm trừ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch, phân bổ cho sản lượng tiêu thụ trong năm kế hoạch (Hướng dẫn tại Công văn số 2293/CSVN-QLĐTĐXD ngày 07/11/2025 và Công văn số 3458/CSVN-TCCB ngày 26/12/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần);

- Lợi nhuận tối thiểu/ tấn mù cao su khai thác, tiêu thụ trong năm được xác định bằng giá bán - (trừ) giá thành toàn bộ/tấn mù cao su khai thác chế biến (Hướng dẫn tại Công văn số 3206/CSVN-KHĐT ngày 24/10/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần);

- Giá vốn cao su tiêu thụ bình quân/tấn sản phẩm (Bao gồm tồn kho đầu năm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 1872/CSVN-TCKT ngày 27/06/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thống nhất nội dung các khoản mục chi phí để tính: Giá thành khai thác mù nước, giá thành chế biến, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Công thức tính như sau:

$$\text{Giá vốn hàng bán/ tấn sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm tồn kho đầu năm} + \text{Giá trị sản phẩm nhập kho trong năm}}{\text{Sản lượng tồn kho đầu năm} + \text{Sản lượng nhập kho trong năm}}$$

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.753.741.736	50.340.584.856
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	15.922.478.333	43.346.713.455
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	41.515.370	39.537.808
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	-	611.245.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	2.789.748.033	6.019.015.800
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	-	235.480.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	88.592.593
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		2.081.960.411	20.532.256.960
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.927.950.411	1.163.170.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết của	139.010.000	134.970.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	978.550.000
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Công ty con	-	8.456.358.960
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	15.000.000	197.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	-	9.602.208.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		68.574.424.088	15.247.093.796
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Công ty con	54.160.405.878	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	8.233.018.210	8.536.293.796
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.181.000.000	6.710.800.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
Chi phí bán hàng		463.550.000	156.900.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	463.550.000	156.900.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		104.738.000	65.628.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	38.238.000	27.328.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	63.500.000	38.300.000
- Trường Cao đẳng Miền Đông	Cùng Công ty mẹ	3.000.000	-
Thu nhập từ cao su thanh lý, gậy đồ		-	210.737.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	210.737.500
Chi hộ		1.635.866.132	1.510.652.748
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	1.635.866.132	1.510.652.748
Thu lại tiền chi hộ		1.188.682.133	2.200.576.993
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	1.188.682.133	2.200.576.993
	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		6.262.024.872	2.911.119.519
- Ông Phạm Văn Hới Em (1)		-	24.000.000
- Ông Lê Văn Chành (2)		-	24.000.000
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	995.280.000	501.124.519
- Ông Phan Quốc Khải	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên HĐQT	995.280.000	501.124.519
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.214.880.000	556.805.020
- Ông Phan Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc	640.640.000	-
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	926.640.000	445.444.016
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	1.029.600.000	445.444.016
- Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	375.704.872	329.177.429
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong năm trước.

(2) Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngô Long Phi
 Người lập

Trần Thị Tố Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
 Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026